CÔNG TY TNHH LẠC THẦN

www.bulonglacthan.com

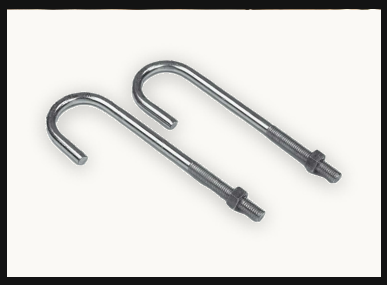

LACTHAN COMPANY

PHỤ LỤC

01. Giới thiệu P - 03

02. Thông tin công ty P - 04

03. Lĩnh vực hoạt động P - 05

04. Tầm nhìn, sứ mệnh P - 06

05. Sơ đồ tổ chức P - 08

06. Sản phẩm nổi bật P - 11

07. Hình ảnh về nhà máy sản xuất P - 16

GIỚI THIỆU

CÔNG TY TNHH LẠC THẦN là một đơn vị hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp các sản phẩm bu lông cho các dự án xây dựng và công trình công nghiệp tại khu vực TP. Hồ Chí Minh và các vùng lân cận. Với hơn một thập kỷ kinh nghiệm, chúng tôi đã định hình một tên tuổi vững chắc dựa trên sự chất lượng, uy tín và dịch vụ khách hàng hàng đầu.

Chúng tôi tự hào về sự cam kết đem đến cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất trong ngành. Sản phẩm bu lông của chúng tôi không chỉ đa dạng về loại hình và kích thước mà còn được sản xuất từ các nguyên liệu chất lượng cao, đảm bảo đáp ứng được mọi yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn.

Chúng tôi không chỉ là nhà cung cấp, mà còn là đối tác đáng tin cậy của các dự án xây dựng lớn và nhỏ. Sứ mệnh của chúng tôi là thúc đẩy sự phát triển bền vững thông qua việc cung cấp các giải pháp bu lông toàn diện và hiệu quả.

Với đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, chúng tôi cam kết mang lại sự hài lòng tối đa cho khách hàng thông qua dịch vụ chăm sóc khách hàng tận tình và chu đáo.

> *Hãy cùng nhau tìm hiểu về những sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi ngay nhé!*

THÔNG TIN CÔNG TY

TÊN CÔNG TY: CÔNG TY TNHH LẠC THẦN

- **MST:** 0318298564
- **Điện thoại:** 0868.770. I 22
- **Email:** lacthancompany@gmail.com
- **Website:** www.bulonglacthan.com
- **Địa chỉ:** 499/1N, Mã Lò, Phường Bình Hưng Hoà A, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

★ CUNG CẤP GIẢI PHÁP

Chúng tôi cung cấp các giải pháp toàn diện cho dự án xây dựng, từ quy hoạch ban đầu đến việc triển khai thực hiện.

★ THI CÔNG THIẾT KẾ

Chúng tôi không chỉ cung cấp dịch vụ thiết kế mà còn thực hiện thi công các công trình xây dựng, từ những dự án nhỏ đến các công trình lớn.

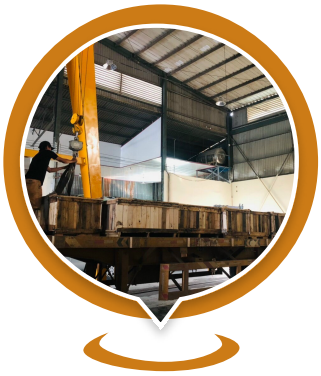

★ CUNG ỨNG VẬT TƯ

Với đa dạng về loại hình và kích thước, sản phẩm của chúng tôi đáp ứng mọi yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn an toàn.

★ SẢN XUẤT BULONG

Chúng tôi tự hào là một trong những nhà sản xuất hàng đầu về ốc vít. Tận dụng công nghệ hiện đại và quy trình sản xuất tiên tiến, chúng tôi cam kết mang đến sản phẩm chất lượng cao và độ bền đảm bảo.

TẦM NHÌN

Công nghệ đang ngày càng trở nên phổ biến và không thể thiếu trong mọi lĩnh vực của cuộc sống. Lạc Thần không ngừng học hỏi phấn đấu trở thành một đơn vị hàng đầu trong việc cung cấp ốc vít, đáp ứng mọi nhu cầu của Khách hàng và góp phần vào sự phát triển bền vững của cộng đồng.

SỨ MỆNH

Sứ mệnh của chúng tôi là mang đến những sản phẩm và dịch vụ, an toàn và hiệu quả nhất. Chúng tôi cam kết đồng hành cùng khách hàng, từ việc tư vấn, thiết kế đến triển khai và hỗ trợ sau bán hàng, để đảm có thể tận dụng tối đa các ứng dụng của từng sản phẩm.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CHẤT LƯỢNG

Chúng tôi cam kết đem đến cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng tốt nhất, từ những phôi thép đạt chất lượng đến những sản phẩm có thương hiệu uy tín trên thị trường.

DỊCH VỤ

Chúng tôi không ngừng đổi mới và sáng tạo để tạo ra những giải pháp tiên tiến, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

TẬN TÂM

Đội ngũ nhân viên của chúng tôi luôn tận tâm và nhiệt huyết trong mọi dự án và mối quan hệ với khách hàng.

ĐÁNG TIN CẬY

Chúng tôi xây dựng một uy tín và sự đáng tin cậy trong ngành, luôn là đối tác tin cậy và đáng giá của khách hàng.

"Chia sẻ cơ hội hợp tác để cùng phát triển."

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

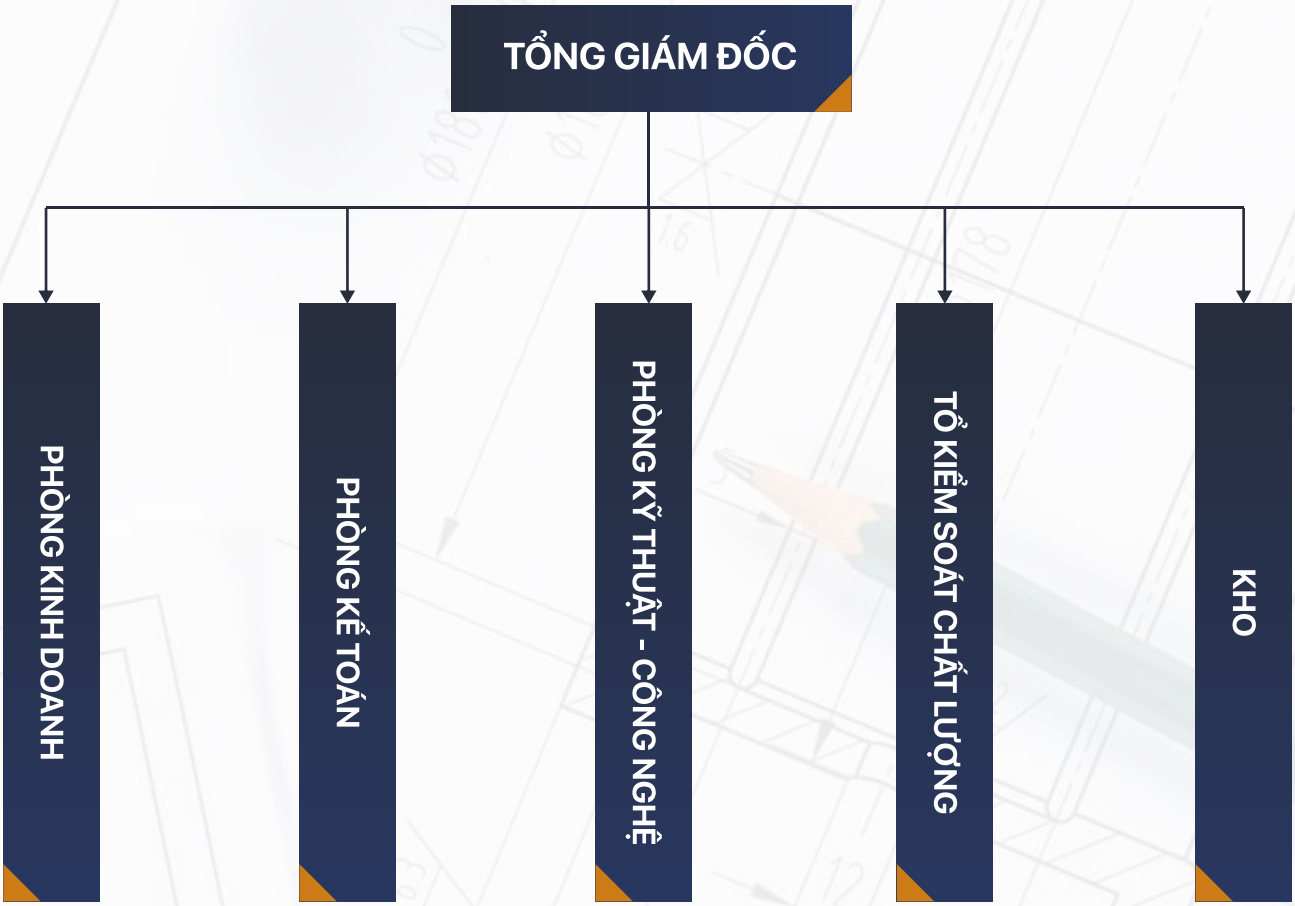
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÒNG KINH DOANH
PHÒNG KẾ TOÁN
PHÒNG KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ
TỔ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG
KHO

CHÍNH SÁCH HOẠT ĐỘNG

CHẤT LƯỢNG

Nhận thấy chất lượng và uy tín là yếu tố quyết định sự thỏa mãn của khách hàng là chìa khóa của thành công, chúng tôi xem việc đảm bảo tiến độ và chất lượng dịch vụ là mục tiêu chiến lược trong sự nghiệp phát triển của mình. Mục tiêu của công ty là mang đến tối ưu hóa về kinh tế cho khách hàng.

SÁNG TẠO

Tập thể chúng tôi đã không ngừng tìm tòi, phát triển cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như đổi mới khả năng cung ứng dịch vụ, không có bất kỳ khó khăn nào có thể ngăn cản chúng tôi mang lại những giá trị tiện ích phù hợp nhất với lợi ích của khách hàng.

CHUYÊN NGHIỆP

Dịch vụ của chúng tôi được vận hành bởi đội ngũ chuyên nghiệp với rất nhiều kinh nghiệm. Luôn chủ động chọn lọc và cải tiến các phương án để đáp ứng tất cả các nhu cầu của khách hàng.

NỖ LỰC

Chúng tôi tin tưởng rằng với tập thể đoàn kết, vững mạnh cùng sự ủng hộ của Quý khách hàng, chúng tôi chắc chắn sẽ gặt hái được nhiều thành công hơn nữa trong tương lai để cùng mang đến thành công cho tất cả đối tác khách hàng cùng đồng hành với mình.

CƠ SỞ PHÁP LÝ

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0318298564

Đăng ký lần đầu: ngày 05 tháng 02 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LẠC THẦN
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

499/1N Mã Lò, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *0868.770.122* Fax:
Email: Website:

								Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
2	NGUYỄN NGỌC SƠN	Việt Nam	Thôn Ba Bầu Chợ, Xã Điền Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam	800.000.000		046091016861			
								093196008865	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC SƠN Giới tính: *Nam*
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: *23/11/1991* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *046091016861*
Ngày cấp: *08/03/2023* Nơi cấp: *Cục CSQLHC về Trật Tự Xã Hội*
Địa chỉ thường trú: *Thôn Ba Bầu Chợ, Xã Điền Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *Thôn Ba Bầu Chợ, Xã Điền Hòa, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Hà Hoành Sơn

Đầu mặt bích hình lục giác, vít tự khoan, ren đôi, có vòng đệm kín EPDM lắp ráp (Vít bảng điều khiển bánh sandwich), 100h Ruspert

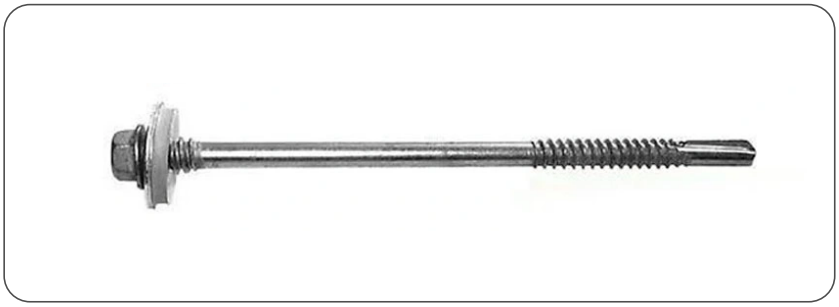

Thông số chi tiết	# 12-14/14-14x2
	# 14-14/14-14x2 3/8
	# 14-14/14-14x2 3/4
	# 14-14/14-14x2 1/4
	# 14-14/14-14x2 1/2
	# 12-14/14-14x4
	# 12-14/14-14x5

Vít tự khoan đầu mặt bích Hex với vòng đệm kín EPDM

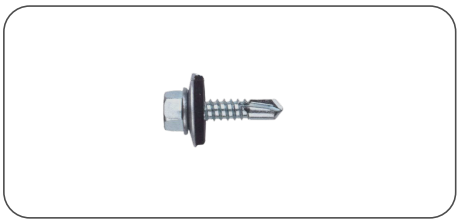

Thông số chi tiết	# 12-14x3/4
	# 12-14x1
	# 12-14x1 1/4
	# 12-14x1 1/2
	# 12-14x2

Vít tự khoan đầu mặt bích Hex với vòng đệm kín EPDM

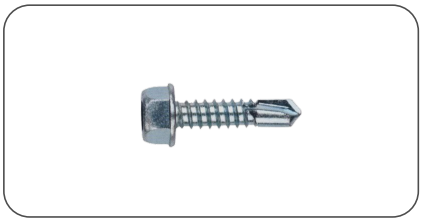

Thông số chi tiết	# 8-18*5/8	# 12-14*1
	# 8-18*3/4	# 12-14*1 1/2
	# 8-16*3/4	# 12-14*2
	# 10-16*3/4	# 12-14*7/8
	# 12-14*3/4	

Vít tự khoan đầu mặt bích Hex với vòng đệm kín EPDM, 1000 Ruspert

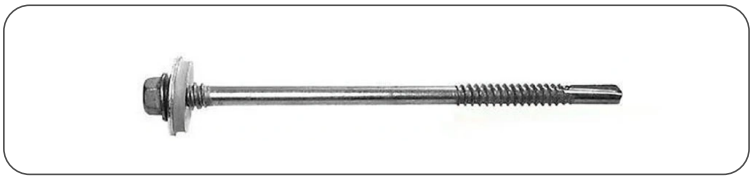

Thông số chi tiết	5.5x25
	5.5x40
	5.5x65
	5.5x90

Đầu phẳng hình lục giác, vít tự khoan, ren đôi, có vòng đệm kín EPDM lắp ráp, Dacrotized 500h

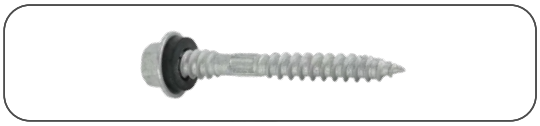

Thông số chi tiết	# 12-14/14 - 14x4 1/2	# 12-14/14 - 14x5

Đầu mặt bích hình lục giác, Vít tự khoan, Ren đôi, Có vòng đệm kín EPDM lắp ráp, Mạ kẽm màu vàng (Vít bảng điều khiển bánh sandwich)

Thông số chi tiết	# 12-14/14-14x2
	# 12-14/14-14x2 3/8
	# 12-14/14-14x2 3/4
	# 12-14/14-14x2 1/4
	# 12-14/14-14x2 1/2
	# 12-14/14-14x4
	# 12-14/14-14x5

Self Drilling Screws, Phillips # 2 Flat Head With 6 Nibs, Ruspert

Thông số chi tiết	5.5x16	5.5x41	5.5x90
	5.5x19	5.5x50	5.5x100
	5.5x25	5.5x53	5.5x125
	5.5x32	5.5x70	
	5.5x38	5.5x76	

Vít tự khoan đầu dẹt Phill 4 ngòi dưới đầu mạ kẽm

Thông số chi tiết	# 7-19x1/2	# 8-18x1/4
	# 7-19x5/8	# 8-18x1/2
	# 7-19x3/4	# 10-16x3/4
	# 7-19x1	# 10-16x1
	# 8-18x1/2	# 10-16x1/4
	# 8-18x5/8	# 10-16x1/2
	# 8-18x3/4	# 10-16x1 x 3/4
	# 8-18x1	# 10-16x2

Vít Tự Khoan, Phillips # 2 Đầu Dẹt Có Cánh, Vít Tự Khoan Dacrotized, Phillips, Đầu Dẹt Có Cánh, Kẽm

Thông số chi tiết	# 12-14xx1 3/4
	12x1/12
	#12-14x2
	#12-14x2 1/4
	# 12-14x2 1/2
	# 12-14x3

Vít tự khoan / khai thác lỗ Pan Head Phillips có cổ

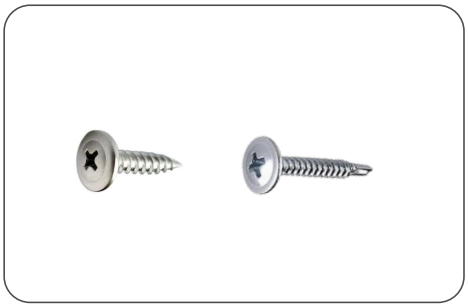

d	dk	k	l
4.2	10.6 - 11.2	2.5	13 - 75

Vít tự khoan đầu Pan Phillips (DIN 7505-N)

d	dk	k	l
3.5	6.9	2.6	13-55
3.9	7.5	2.8	13-65
4.2	8.2	3.05	13-100
4.8	9.5	3.55	13-100
5.5	10.8	3.95	13-100
6.3	12.5	4.55	13-100

Vít tự khoan đầu chìm Philips (DIN 7505-P)

d	dk	k	l
3.5	6.8	2.1	13-55
3.9	7.5	2.3	13-60
4.2	8.1	2.5	13-75
4.8	9.5	3.0	13-100
5.5	10.8	3.4	13-100
6.3	12.4	3.8	13-100

Vít khoan chìm đầu chìm Philips (DIN7504-Q)

d	dk	f	k	l
3.5	6.8	1.2	2.1	6.6-50
3.9	7.5	1.3	2.3	9.5-50
4.2	8.1	1.4	2.5	9.5-50
4.8	9.5	1.5	3.0	9.5-63
5.5	10.8	1.7	3.4	16-100
6.3	12.4	2.0	3.8	16-100

Vít tự khoan đầu vòng đệm Hex với vòng đệm EPDM, số 2, mạ kẽm/sơn

Thông số chi tiết	4.8x19
	4.8x25
	4.8x29
	4.8x32
	4.8x35
	4.8x38
	4.8x41
	4.8x50
	4.8x63
	4.8x70
	4.8x76
	4.8x80

Vít tấm Sandwich, Mũi khoan PT5 16mm

Thông số chi tiết	# 6.3/5.5x75	# 6.3/5.5x100	# 6.3/5.5x120	# 6.3/5.5x155	# 6.3/5.5x185	# 6.3/5.5x240
	# 6.3/5.5x90	# 6.3/5.5x105	# 6.3/5.5x135	# 6.3/5.5x160	# 6.3/5.5x205	# 6.3/5.5x280

Bu lông đầu lục giác và đai ốc lục giác

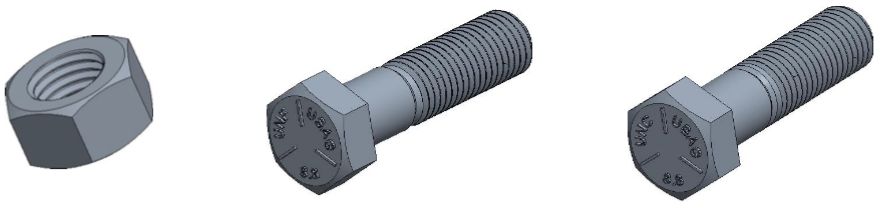

◆ HEX BOLT (AISI B18.2.2)

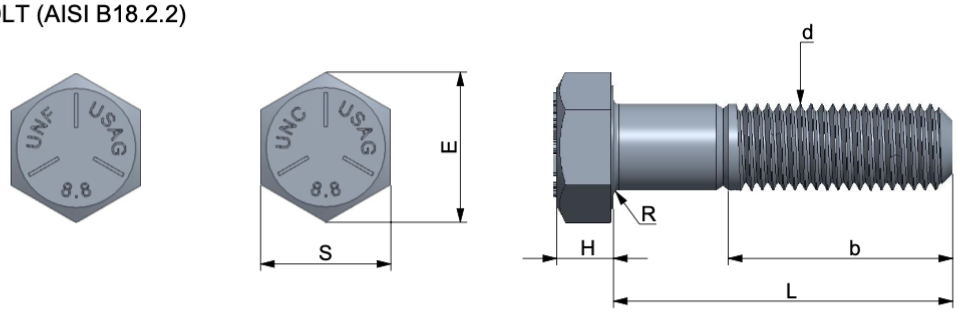

Unit : in.

DESIGNATION OF SCREW THREADS(d)	S	E	H	THREAD LENGTH(b)	
	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION	LENGTHS ≤ 6 in. (L)	LENGTHS ≥ 6 in. (L)
1/4	7/16	0.505	11/64	0.750	1.000
5/16	1/2	0.577	7/32	0.875	1.125
3/8	9/16	0.650	1/4	1.000	1.250
7/16	5/8	0.722	19/64	1.125	1.375
1/2	3/4	0.866	11/32	1.250	1.500
5/8	15/16	1.083	27/64	1.500	1.750
3/4	1-1/8	1.299	1/2	1.750	2.000
7/8	1-5/16	1.516	37/64	2.000	2.250
1	1-1/2	1.732	43/64	2.250	2.500
1-1/8	'1-11/16	1.949	3/4	2.500	2.750
1-1/4	1-7/8	2.165	27/32	2.750	3.000
1-3/8	2-1/16	2.388	29/32	3.000	3.250
1-1/2	2-1/4	2.598	1	3.250	3.500

◆ HEX NUT (AISI B18.2.2)

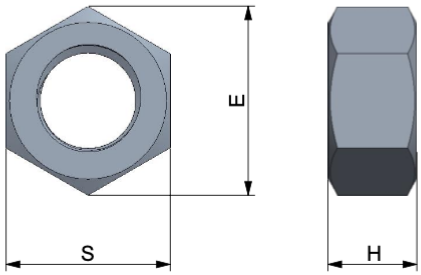

Unit : in.

DESIGNATION OF SCREW THREADS	H	S	E
	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION
1/4	7/16	7/32	0.505
5/16	1/2	17/64	0.577
3/8	9/16	21/64	0.650
7/16	11/16	3/8	0.794
1/2	3/4	7/16	0.866
5/8	15/16	35/64	1.083
3/4	1-1/8	41/64	1.299
7/8	1-5/16	3/4	1.516
1	1-1/2	55/64	1.732
1-1/8	1-11/16	31/32	1.949
1-1/4	1-7/8	1-1/16	2.165
1-3/8	2-1/16	1-11/64	2.382
1-1/2	2-1/4	1-9/32	2.598

Bu lông đầu lục giác và đai ốc lục giác

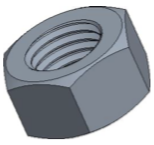

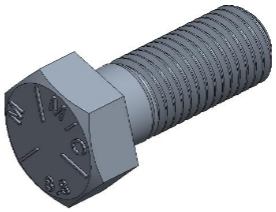

◆ HEX BOLT CLASS 8

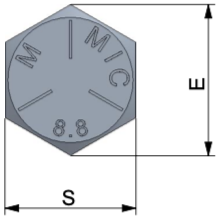

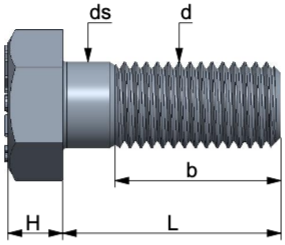

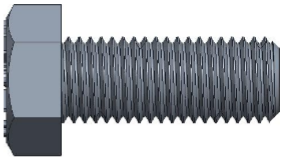

Unit : mm.

DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	ds	H	S	E
	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION
M8P1.0	8	5.3	13	14.20
M10P1.25	10	6.4	16	17.59
M12P1.75	12	7.5	18	19.85
M14P1.5	14	8.8	21	22.78
M16P2.0	16	10	24	26.17
M18P1.5	18	11.5	27	29.56
M20P2.5	20	12.5	30	32.95
M22P2.5	22	14	34	37.29
M24P3.0	24	15	36	39.55
M27P3.0	27	17	41	45.2
M30P3.5	30	18.7	46	50.85
M33P3.5	33	21	50	55.37
M36P4.0	36	22.5	55	60.79

Unit : mm.

DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	M8	M10	M12	M14	M16	M18	M20	M22	M24	M27	M30	M33	M36
LENGTH (L)	THREAD PART LENGTH (b)												
40	22	26	30	34									
45					38	42							
50							46						
55								50					
60									55				
65										60			
70											66		
75												72	
80													78
85													
90													
95													
100													
105													
110													
115													
120													
125													

◆ HEX NUT CLASS 8 DIN 934

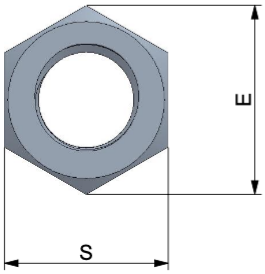

Unit : mm.

NOMINAL SIZE OF THREADS	S	E	H
	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION	BASIC DIMENSION
M8P1.0	13	14.38	6.8
M10P1.25	16	17.77	8.4
M12P1.75	18	20.03	10.8
M14P1.5	21	23.36	12.8
M16P2.0	24	26.75	14.8
M18P1.5	27	29.56	15.8
M20P2.5	30	32.95	18
M22P2.5	34	27.29	19.4
M24P3.0	36	39.55	21.5
M27P3.0	41	45.2	23.8
M30P3.5	46	50.85	25.6
M33P3.5	50	55.37	28.7
M36P4.0	55	60.79	31

Bu lông neo

◆ TYPE J

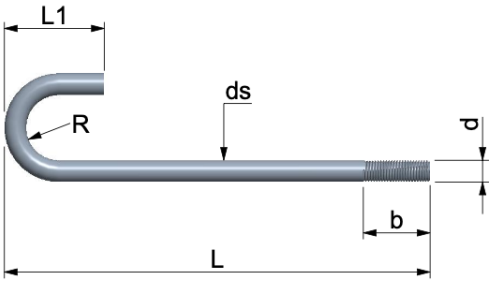

Unit : mm.

DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	ds BASIC DIMESION	Tolerance	b BASIC DIMESION	R (Approx.)	L1 (Approx.)
M10P1.5	10	+0.7 / -2.0	25	20	50
M12P1.75	12	+0.9 / -2.0	32	25	62
M16P2.0	16	+0.9 / -2.0	40	32	80
M20P2.5	20	+1.0 / -2.0	50	40	100
M22P2.5	22	+1.0 / -2.0	57	45	112
M24P3.0	24	+1.0 / -3.0	63	50	124
M27P3.0	27	+1.0 / -3.0	68	57	141
M30P3.5	30	+1.0 / -3.0	80	63	156
M33P3.5	33	+1.2 / -3.0	85	67	167
M36P4.0	36	+1.2 / -3.0	90	71	178
M42P4.5	42	+1.2 / -4.0	112	90	222
M48P5.0	48	+1.2 / -4.0	125	100	248

◆ U-BOLT ROUND BEND

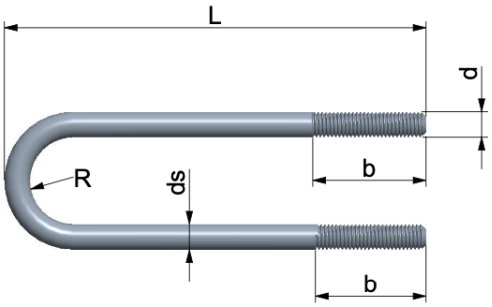

Unit : mm.

DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	ds BASIC DIMESION	Tolerance	b BASIC DIMESION	R (Approx.)
M10P1.5	10	+0.7 / -2.0	25	20
M12P1.75	12	+0.9 / -2.0	32	25
M16P2.0	16	+0.9 / -2.0	40	32
M20P2.5	20	+1.0 / -2.0	50	40
M22P2.5	22	+1.0 / -2.0	57	45
M24P3.0	24	+1.0 / -3.0	63	50
M27P3.0	27	+1.0 / -3.0	68	57
M30P3.5	30	+1.0 / -3.0	80	63
M33P3.5	33	+1.2 / -3.0	85	67
M36P4.0	36	+1.2 / -3.0	90	71
M42P4.5	42	+1.2 / -4.0	112	90
M48P5.0	48	+1.2 / -4.0	125	100

◆ TYPE L

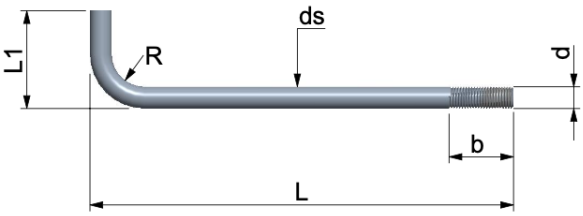

Unit : mm.

DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	ds BASIC DIMESION	Tolerance	b BASIC DIMESION	R (Approx.)	L1 (Approx.)
M10P1.5	10	+0.7 / -2.0	25	20	40
M12P1.75	12	+0.9 / -2.0	32	25	50
M16P2.0	16	+0.9 / -2.0	40	32	63
M20P2.5	20	+1.0 / -2.0	50	40	80
M22P2.5	22	+1.0 / -2.0	57	46	92
M24P3.0	24	+1.0 / -3.0	68	50	100
M27P3.0	27	+1.0 / -3.0	78	56	122
M30P3.5	30	+1.0 / -3.0	89	63	126
M33P3.5	33	+1.2 / -3.0	100	66	132
M36P4.0	36	+1.2 / -3.0	111	72	144
M42P4.5	42	+1.2 / -4.0	132	84	168
M48P5.0	48	+1.2 / -4.0	153	96	192

◆ TYPE I

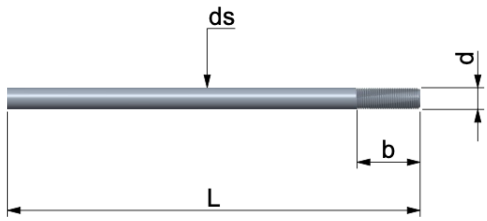

Unit : mm.

DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	ds BASIC DIMESION	Tolerance	b BASIC DIMESION
M10P1.5	10	+0.7 / -2.0	25
M12P1.75	12	+0.9 / -2.0	32
M16P2.0	16	+0.9 / -2.0	40
M20P2.0	20	+1.0 / -2.0	50
M22P2.5	22	+1.0 / -2.0	57
M24P3.0	24	+1.0 / -3.0	63
M27P3.0	27	+1.0 / -3.0	68
M30P3.5	30	+1.0 / -3.0	80
M36P4.0	36	+1.2 / -3.0	90
M42P4.5	42	+1.2 / -4.0	112
M48P5.0	48	+1.2 / -4.0	125

TABLE LENGTHS OF BOLT

Unit : mm.

LENGTH (L) \ DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	M10	M12	M16	M20	M24	M30	M33	M36	M42	M48
125	○									
160	○	○								
200	○	○	○							
250	○	○	○	○						
315	○	○	○	○	○					
400	○	○	○	○	○	○	○	○		
500	○	○	○	○	○	○	○	○		
630		○	○	○	○	○	○	○	○	
800			○	○	○	○	○	○	○	○
1000				○	○	○	○	○	○	○
1200					○	○	○	○	○	○
1250					○	○	○	○	○	○
1600						○	○	○	○	○
2000									○	○
2500									○	○

NOTE :

Make to order as drawing's customer.
Ref. Specification A307M,A325M,JIS 1178

◆ TYPE JA

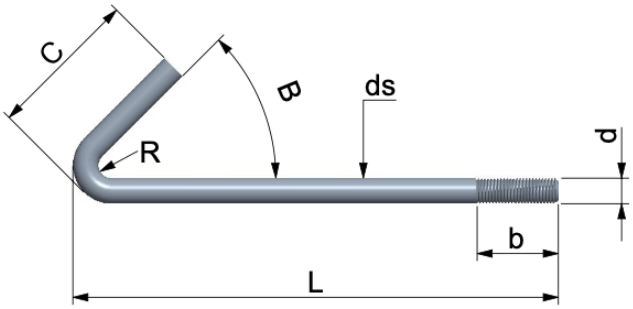

Unit : mm.

DESIGNATION OF SCREW THREADS (d)	ds	Tolerance	b	B	C	L	R (Approx.)
	BASIC DIMESION		BASIC DIMESION	BASIC DIMESION	BASIC DIMESION	BASIC DIMESION	
1-8 UNC	25	+1.0 / -2.0	120	70	115	400	12.5
1-8 UNC	25	+1.0 / -2.0	100	45	120	450	25

NOTE :

Make to order as drawing's customer.
Ref. Specification A307M,A325M

Thanh ren

FULL THREAD

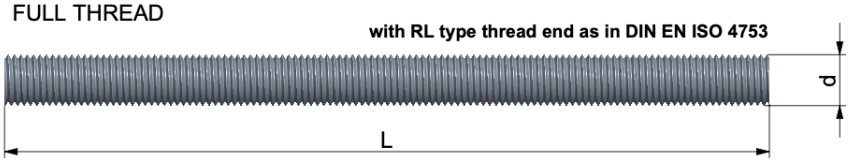

TYPE A

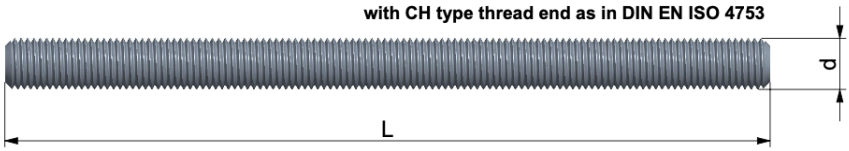

TYPE B

STUD BOLT DIMENSIONS

Unit : mm.

THREAD SIZE (d) / LENGTH (L)			M10 P1.25	M12 P1.25	M14 P1.5	M16 P1.5	M18 P1.5	M20 P1.5	M22 P1.5	M24 P2.0	M27 P2.0	M30 P2.0	M33 P2.0
NOMINAL SIZE	MIN.	MAX.											
25	24.58	25.42	O	O									
30	29.58	30.42	O	O	O	O							
35	34.5	35.5	O	O	O	O	O						
40	39.5	40.5	O	O	O	O	O	O					
45	44.5	45.5	O	O	O	O	O	O	O				
50	49.5	50.5	O	O	O	O	O	O	O	O			
55	54.4	55.6	O	O	O	O	O	O	O	O	O		
60	59.4	60.6	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	
65	64.4	65.6	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
70	69.4	70.6	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
75	74.4	75.6	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
80	79.4	80.6	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
90	89.3	90.7	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
100	99.3	100.7	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
110	109.3	110.7	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
120	119.3	120.7	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
130	129.3	130.8	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
140	139.2	140.8	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
150	149.2	150.8	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
160	159.2	160.8	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
170	169.2	170.8	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
180	179.2	180.8	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
190	189.08	190.93	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
200	199.08	200.93	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
220	219.08	220.93		O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
240	239.08	240.93		O	O	O	O	O	O	O	O	O	O
260	258.95	261.05			O	O	O	O	O	O	O	O	O
280	278.95	281.05			O	O	O	O	O	O	O	O	O
300	298.95	301.05				O	O	O	O	O	O	O	O
320	318.85	321.15				O	O	O	O	O	O	O	O
340	338.85	341.15					O	O	O	O	O	O	O
360	358.85	361.15					O	O	O	O	O	O	O
380	378.85	381.15						O	O	O	O	O	O
400	398.85	401.15						O	O	O	O	O	O
420	418.75	421.25							O	O	O	O	O
440	438.75	441.25							O	O	O	O	O
460	458.75	461.25								O	O	O	O
480	478.75	481.25								O	O	O	O
500	498.75	501.25									O	O	O

L ≥ 500 = SPECIAL

STANDARD : SS400,4.8,8.8,B7 , A325M , A490M

Guzong 2 đầu ren

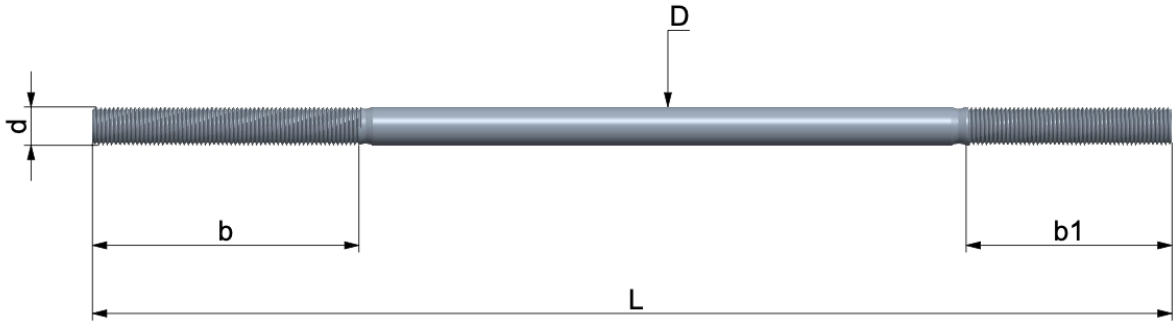

TABEL 1 DIMENSIONS OF DOUBLE END STUDS

Unit : mm.

NOMINAL SIZE & THREADS (d)	BOLT DIAMETER		NUT ENDS		
	D		b,b1	b,b1	b,b1
	BASIC DIMESION	Tolerance	FOR STUDS UP TO AND INCLUDING 125 mm.LENGTH	FOR STUDS OVER 125 To 200 mm. LENGTH	FOR STUDS OVER 200 mm.LENGTH
M5P0.8	5	+0.5 / -1.0	19.2	25.2	38.2
M6P1.0	6	+0.6 / -1.0	22	28	41
M8P1.25	8	+0.7 / -1.0	27	33	46
M10P1.5	10	+0.7 / -2.0	32	38	51
M12P1.75	12	+0.9 / -2.0	37	43	56
M14P2.0	14	+0.9 / -2.0	42	48	61
M16P2.0	16	+0.9 / -2.0	46	52	65
M20P2.5	20	+1.0 / -2.0	56	62	75
M24P3.0	24	+1.0 / -2.0	-	72	85
M27P3.0	27	+1.0 / -2.0	-	82	95
M30P3.5	30	+1.0 / -2.0	-	86	99
M36P4.0	36	+1.2 / -3.0	-	-	113
M42P4.5	42	+1.2 / -3.0	-	-	127
M48P5.0	48	+1.2 / -4.0	-	-	141
M56P5.5	56	+1.2 / -4.0	-	-	159
M64P6.0	64	+1.2 / -5.0	-	-	177
M72P6.0	72	+1.2 / -5.0	-	-	193
M80P6.0	80	+1.2 / -5.0	-	-	209
M90P6.0	90	+1.4 / -5.0	-	-	229
M100P6.0	100	+1.4 / -5.0	-	-	249

NOTE :

Make to order as drawing's customer.
Ref. Specification A307M,A325M

Đinh hàn chống cắt

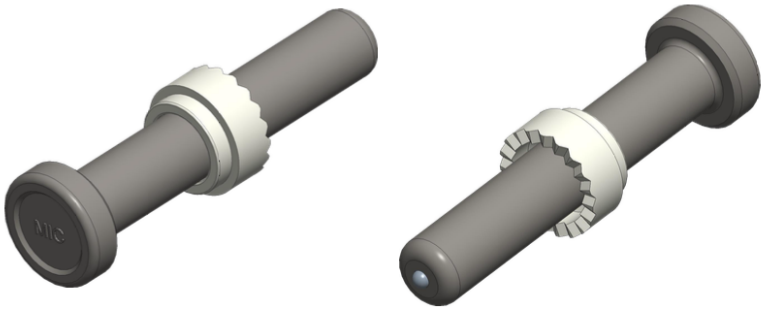

- SHEAR STUD

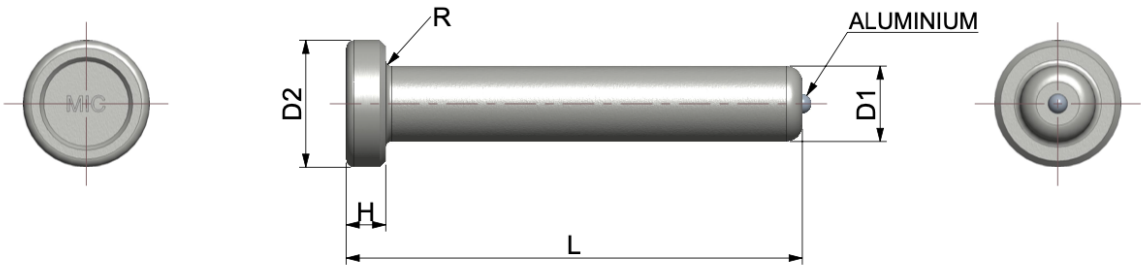

DIMENSIONS OF SHEAR CONNECTORS

Unit : mm.

D1 ±0.4	9.5	10	12.7	13	16	19	22	25	25.4
D2 ±0.3	19		25		32	32	35	41	
H $^{+1}_{-0.5}$	7		8		8	10	10	12	
L ±1.5	$L^{b,c}+3$		$L^{b,c}+3$		$L^{b,c}+4$	$L^{b,c}+4.5$	$L^{b,c}+5$	$L^{b,c}+5.5$	
R ±1	1.5		1.5		2.5	2.5	3.0	3.0	

b TOLERANCE ON L IS ±1.5 mm.
c FOR SPECIAL CONDITIONS, E.G. THROUGH-DECK WELDING. THE DIMENSIONS AND THE TOLERANCES ARE NOT APPLOCABLE.

- CERAMIC FERRILE

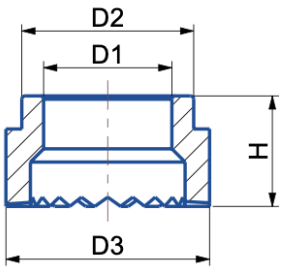

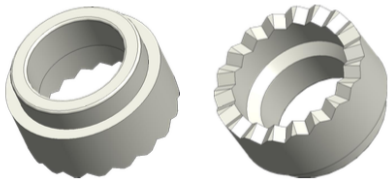

STANDARD FERRILES

THESE STANDARD CARAMIC FERRILES ARE ACCORDING ISO 13918:2008 TYPE UF, FOR SHEAR CONNECTOR WELDED TO STEEL MEMBER IN POSITION

Unit : mm.

SPECIFICATION	DIMENSION			
	D1 $^{+0.5}_{-0}$	D2 ±1	D3 ±1	H ≈
UF 10	10.2	15	17.8	10
UF 13	13.1	20	22.2	11
UF 16	16.3	26	30	13
UF 19	19.4	26	30.8	16.7
UF 22	22.8	30.7	38.5	18.5
UF 25	26	35.5	41	21

Cáp giằng - Ốc siết - Tăng đơ

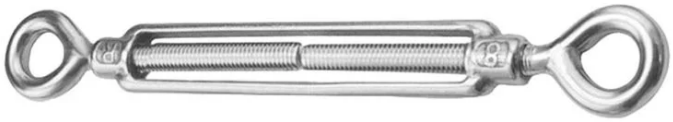

HÌNH ẢNH SẢN XUẤT

Dự án: **THUỶ ĐIỆN PHÚ TÂN 2**

- Vị trí: Phú Tân 2 - Đồng Nai

Dự án: **NHÀ MÁY LEGO**

- Vị trí: Bình Dương, Việt Nam

Dự án: **NHÀ MÁY FURSYS**

- Vị trí: Đồng Nai

Dự án: **NHÀ MÁY NOVAS**

- Vị trí: Vũng Tàu

LACTHAN COMPANY

LACTHAN CO.,LTD.

Add: 499/1N, Mã Lò, Phường Bình Hưng Hoà A, Quận Bình Tân,
Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tell: 0868.770.122

Email: lacthancompany@gmail.com

Website: www.bulonglacthan.com